

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 15/2023/HNGĐ – ST

Ngày: 08 - 8 -2023

V/v: “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai.
Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Đức Nghị và ông Nguyễn Tuấn Anh.
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Hải Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 122/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022 về “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23/6/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐST-HNGĐ ngày 19/7/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Tố L, sinh năm 1988;
Địa chỉ: khu Việt Tiến (nay là khu Đình), xã Dịch Quả, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (có mặt);
- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn:** ông Nguyễn Phương V và bà Nguyễn Thị Ánh Ng – Luật sư C ty Luật TNHH H – Đoàn Luật sư Hà Nội (ông V có mặt, bà Ng vắng mặt);
- **Bị đơn:** Anh Lê Trường Gi, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: khu 10B, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**
 - + Anh Nguyễn Chí C, sinh năm 1984 và chị Trần Thị H, sinh năm 1986;
Đều ở địa chỉ: phòng 310, N3A, khu Đ C, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt);
 - + Ông Nguyễn Trọng Kh, sinh năm 1962 và bà Trần Thị Th, sinh năm 1969.

Địa chỉ: khu Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung cùng đề ngày 25/6/2020 và đơn khởi kiện ngày 30/11/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tố L trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Lê Trường Gi năm 2014, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Việc hôn nhân do hai bên tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân là do mỗi người sinh sống và làm việc ở một nơi nên không có sự chia sẻ và thấu hiểu với nhau. Từ khi chị sinh con, chị ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, anh Gi không đóng góp gì cho chị nuôi con. Chị và anh Gi sống ly thân đến nay đã được 03 năm, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xác định không còn tình cảm với anh Gi nên chị xin ly hôn để giải phóng cho nhau.

1.2. Về con chung: Chị và anh Gi có 01 con chung là cháu Lê Nguyên A, sinh ngày 11/6/2015. Khi ly hôn, chị L tự nguyện xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A, đến khi thành niên. Chị yêu cầu anh Gi cấp dưỡng nuôi con chung theo tháng, với số tiền 1.000.000 đồng/ 1 tháng; kể từ tháng 7/2023 đến khi cháu A thành niên.

1.3. Về tài sản chung, tài sản riêng, C nợ, C sức đóng góp của vợ chồng:

Về tài sản chung, chia tài sản chung: Chị và anh Gi có tài sản chung là số tiền 2.246.800.000 đồng mà anh Gi đã thanh toán theo Hợp đồng số 3112/2017/HĐMBCH về việc mua bán căn hộ 3112 dự án Ocean Gate Hotel & Residence tại lô đất số 8 đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa giữa anh Gi với Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Vân Phong, đ/c: số 62 Đông Đa, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Khi ly hôn, chị tự nguyện để cho anh Gi được tiếp tục thực hiện toàn bộ hợp đồng. Chị yêu cầu anh Gi thanh toán chênh lệch tài sản chung cho chị 1/2 của số tiền mà anh Gi đã thanh toán theo Hợp đồng với số tiền là 1.123.400.000 đồng.

Về nguồn gốc của tài sản chung: Số tiền mà anh Gi đã thanh toán theo hợp đồng mua bán căn hộ trên có nguồn gốc từ tiền anh Gi có được khi bán 01 thửa đất ở tỉnh Khánh Hòa mà chị và anh Gi đã góp tiền để mua và chị L vay của bố mẹ chị 200.000.000 đồng đưa cho anh Gi. Chị đưa tiền trực tiếp cho anh Gi, không viết giấy tờ gì và không có ai làm chứng; chị cũng không có tài liệu, chứng cứ gì về thửa đất anh Gi đã bán.

Về nợ chung: Chị và anh Gi nợ ông Kh, bà Th (bố mẹ đẻ chị) số tiền 200.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị L tự nguyện có trách nhiệm trả nợ, không yêu cầu anh Gi trả cùng chị. Chị L không biết việc anh Gi vay tiền của anh C, chị H, do đó chị L không có trách nhiệm trả nợ.

[2]. Phía Bị đơn, anh Lê Trường Gi quá trình giải quyết vụ án trình bày:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Việc kết hôn của anh và chị L như chị L trình bày là đúng. Quá trình chung sống không hạnh phúc, nay chị L xin ly hôn anh hoàn toàn đồng ý.

2.2. *Về con chung*: Anh và chị L có con chung như chị L trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh đồng ý với quan điểm của chị L về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3. *Về tài sản chung, tài sản riêng, C nợ, C sức đóng góp của vợ chồng*:

Về tài sản chung: Anh Gi thừa nhận anh và chị L có tài sản chung là số tiền mà anh đã thanh toán theo hợp đồng mua bán căn hộ như chị L trình bày.

Về nguồn gốc của tài sản chung, anh Gi không đồng ý với quan điểm của chị L nguồn gốc của số tiền mà anh thanh toán khi mua căn hộ. Theo anh Gi, số tiền trên là do anh vay toàn bộ của vợ chồng anh C, chị H (anh C là đồng nghiệp của anh). Khi vay tiền của anh C, chị H anh đã thống nhất thỏa thuận (bằng miệng) cho C, chị H được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của căn hộ khi anh chuyển nhượng căn hộ cho người khác. Hiện nay, anh chưa được nhận bàn giao căn hộ và anh cũng chưa chuyển nhượng căn hộ cho người nào khác.

Về nợ chung: anh Gi có vay của anh C chị H số tiền 2.251.680.000 đồng để mua căn hộ và thanh toán cho các chi phí phát sinh. Anh Gi không thừa nhận vợ chồng vay tiền ông Kh bà Th như chị L trình bày.

Về chia tài sản chung: Khi ly hôn, anh Gi tự nguyện chuyển nhượng cho chị L và anh C, chị H toàn bộ hợp đồng mua bán căn hộ nói trên. Anh Gi có trách nhiệm cùng chị L, anh C, chị H sang tên chuyển nhượng hợp đồng giữa anh Gi với C ty Vân Phong cho chị L và anh C, chị H trong thời gian sớm nhất. Anh Gi có trách nhiệm trả nợ cho anh C, chị H sau khi trừ $\frac{1}{2}$ giá trị của Hợp đồng mua bán căn hộ mà anh Gi đã vay tiền của anh C chị H để mua. Số tiền còn lại phải trả cho anh C, chị H là 1.125.840.000 đồng.

[3]. Phần trình bày của con chung chưa thành niên:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2023, của Tòa án nhân dân huyện T cháu Lê Nguyên A trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị L) khi chị L và anh Gi ly hôn.

[4]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. *Anh Nguyễn Chí C và chị Trần Thị H*, tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, anh chị trình bày: Anh C chị H cùng với anh Gi đặt cọc 50.000.000 đồng để mua căn hộ tại dự án Ocean gate hotel anh Residence tại lô đất số 8, đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Anh Gi đứng tên tại Hợp đồng đặt cọc, và thanh toán tiền. Mục đích ban đầu là khi chủ đầu tư mở bán căn hộ thì anh chị và anh Gi tiến hành bán luôn quyền ký hợp đồng mua để kiếm lời; nhưng khi chủ đầu tư mở bán, anh chị lại không chuyển nhượng được. Anh C và chị H đã thống nhất với anh Gi, anh chị trả toàn bộ số tiền mua căn hộ, anh Gi tiếp tục đứng tên để ký kết hợp đồng (vì anh Gi đã đứng tên tại hợp đồng đặt cọc ban đầu), sau khi nhận bàn giao căn hộ thì anh Gi sang tên cho anh C, chị H. Anh C, chị H đã chuyển tiền cho anh Gi để anh Gi thanh toán cho chủ đầu tư và các đợt thanh toán theo hợp đồng. Hiện nay, anh Gi đã thanh toán được 95% giá trị của hợp đồng bằng nguồn tiền từ anh C và chị H chuyển qua tài khoản cho anh Gi; anh Gi chưa được bàn giao căn hộ. Đối với số tiền 25.000.000đ anh Gi ứng ra để đặt cọc, anh C chị H đã trả cho anh Gi. Như vậy, căn hộ mà anh Gi đứng tên ký kết hợp đồng mua trên là tiền của anh C, chị H. Toàn bộ những thỏa thuận trên giữa anh C, chị H với anh Gi đều thỏa thuận miệng với nhau, không có hợp đồng. Anh C, chị H không đồng ý căn hộ trên là tài sản chung của anh Gi, chị L.

Ngoài ra, khoảng năm 2015, 2016, anh C, chị H và anh Gi có mua chung 01 thửa đất trị giá 300.000.000đ tại tổ dân phố Nghĩa Cam, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh (không phải ở thành phố Nha Trang). Anh Gi là người đứng tên chủ sử dụng đất. Sau đó khoảng 06 tháng thì anh chị cùng anh Gi bán thửa đất trên được 450.000.000đ, mỗi bên lãi được 75.000.000đ. Việc mua, bán chung anh C, chị H và anh Gi chỉ thỏa thuận miệng, không có hợp đồng.

Về việc cung cấp chứng cứ, anh C, chị H cho rằng toàn bộ các Hợp đồng liên quan đến căn hộ số 3112 và hợp đồng liên quan đến thửa đất tại tổ dân phố Nghĩa Cam, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh đều do anh Gi đứng tên và lưu giữ, anh C, chị H không lưu giữ giấy tờ gì nên không có để cung cấp cho Tòa án. Anh C, chị H đã cung cấp cho anh Gi toàn bộ các chứng từ liên quan đến việc, anh chị chuyển tiền cho anh Gi để anh Gi thanh toán cho hợp đồng mua bán căn hộ 3112, anh Gi có trách nhiệm cung cấp cho Tòa án.

4.2. *Ông Nguyễn Văn Kh và bà Trần Thị Th*, tại Bản tự khai ngày 21/02/2023 trình bày: Ông bà có cho chị L vay số tiền 200.000.000 đồng để chị L, anh Gi mua nhà ở Nha Trang, khi nào anh chị có tiền thì trả lại cho ông bà. Vì là người thân trong gia đình, nên ông bà và chị L không viết giấy, vay không có lãi. Nay chị L, anh Gi

ly hôn, ông bà yêu cầu chị L và anh Gi phải trả số tiền trên cho ông, bà; ông bà không yêu cầu anh chị trả tiền lãi.

[5]. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn trình bày:
Nhất trí với quan điểm của chị L.

[6]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành là đúng quy định của pháp luật;

Về nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều: 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 27 và Danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: C nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Tố L và anh Lê Trường Gi.

- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị L và anh Gi, giao cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Nguyên Anh, sinh ngày 11/6/2015 đến khi thành niên. Anh Gi có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Anh cùng chị L hàng tháng, số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/ 1 tháng, kể từ tháng 3/2023 đến khi thành niên. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Xác định, chị L và anh Gi có tài sản chung là số tiền 2.246.800.000 đồng đã được anh Gi thanh toán theo Hợp đồng số 3112/2017/HĐMBCH về việc mua bán căn hộ 3112 dự án Ocean Gate Hotel & Residence tại lô đất số 8 đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa giữa anh Lê Trường Gi với C ty cổ phần đầu tư và phát triển Vân Phong, đ/c: số 62 Đồng Đa, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- Về chia tài sản chung: Anh Gi được hưởng toàn bộ các quyền và nghĩa vụ liên quan đến số tiền 2.246.800.000 đồng đã được anh Gi thanh toán theo Hợp đồng số 3112/2017/HĐMBCH về việc mua bán căn hộ 3112 dự án Ocean Gate Hotel & Residence tại lô đất số 8 đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa giữa anh Lê Trường Gi với C ty cổ phần đầu tư và phát triển Vân Phong, đ/c: số 62 Đồng Đa, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Anh Gi có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản chung cho chị L số tiền 1.123.400.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị L có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Gi chưa thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về nợ riêng: Chị L có trách nhiệm trả cho ông Kh, bà Th số tiền 200.000.000 đồng. Ông Kh, bà Th không yêu cầu chị L phải trả bất kỳ khoản tiền lãi nào.

- Về Án phí sơ thẩm: Anh Gi, chị L phải nộp án phí sơ thẩm về thuận tình ly hôn, cấp dưỡng và chia tài sản chung theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về pháp luật tố tụng:** Ngày 30/11/2022, Tòa án nhân dân huyện T nhận được 01 Quyết định chuyển hồ sơ vụ án và toàn bộ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn*” giữa Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Tố L và Bị đơn là anh Lê Trường Gi của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ với lý do, Bị đơn trú tại: khu 10, xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Về sự vắng mặt của Bị đơn: Anh Gi có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt anh Gi là phù hợp.

Về sự vắng mặt của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng cho anh C, chị H, ông Kh bà Th theo đúng quy định, xong anh C, chị H, ông Kh, bà Th vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt anh C, chị H, ông Kh, bà Th là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Tố L và anh Lê Trường Gi trước khi kết hôn có thời gian tự nguyện tìm hiểu; ngày 29/9/2014, hai bên đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Phú Thọ đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị L và anh Gi không hòa thuận, hạnh phúc mà thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cả hai không có sự hòa hợp, thấu hiểu cho nhau dẫn đến mâu thuẫn không thể khắc phục được. Chị L và anh Gi đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay, không ai còn quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Xác định không

còn tình cảm vợ chồng với anh Gi nên chị L xin ly hôn; trong quá trình giải quyết vụ án, Gi cũng xác nhận tình trạng vợ chồng như chị L trình bày là đúng và anh cũng đồng ý ly hôn chị L.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh Gi đã đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị L và anh Gi đều đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Từ những nhận định trên, cần C nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị L và anh Gi là phù hợp với Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung:

Chị L và anh Gi có 01 (một) con chung là cháu Lê Nguyên A, sinh ngày 11/6/2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L và anh Gi tự nguyện thỏa thuận để cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Nguyên A. Anh Gi có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L hàng tháng, số tiền là 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/1 tháng. Kể từ tháng 3/2023 đến khi cháu Lê Nguyên A thành niên.

Vì vậy, cần C nhận sự thỏa thuận của chị L và anh Gi, giao cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Nguyên A; anh Gi có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu A cùng chị L hàng tháng, với số tiền là 1.000.000 đồng/ 1 tháng, kể từ tháng 3/2023 đến khi cháu A thành niên là phù hợp với quy định tại các Điều: 58, 81, 82, 83 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khi chị L, anh Gi có yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con thì anh, chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Về tài sản, C nợ, C sức đóng góp của vợ chồng:

- Về tài sản chung: Chị L và anh Gi đều xác nhận vợ chồng có tài sản chung là số tiền 2.246.800.000 đồng mà anh Gi đã thanh toán theo Hợp đồng số 3112/2017/HĐMBCH về việc mua bán căn hộ 3112 dự án Ocean Gate Hotel & Residence tại lô đất số 8 đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa giữa anh Gi với C ty cổ phần đầu tư và phát triển Vân Phong (“C ty Vân Phong”), đ/c: số 62 Đồng Đa, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tuy nhiên tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa thì anh Nguyễn Chí C và chị Trần Thị H không đồng ý với quan điểm này của anh Gi, chị L mà cho rằng anh Gi chỉ là người đứng ra ký kết hợp đồng mua căn hộ nêu trên với C ty Vân Phong, toàn bộ số tiền 2.246.800.000 đồng là tiền của anh C, chị H.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án anh Gi và chị L đã cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: “*Thỏa thuận đặt cọc căn hộ*”, “*Hợp đồng mua bán căn hộ 3112 dự án Ocean Hotel & Residences*” giữa bên bán là C ty cổ phần đầu tư và phát triển Vân

Phong với bên mua là anh Lê Trường Gi và các “*Giấy xác nhận*” của Người đại diện hợp pháp của C ty Vân Phong thể hiện nội dung anh Gi đã thanh toán số tiền trên cho C ty Vân Phong. Về phía anh C, chị H, đến thời điểm hiện nay anh chị không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào chứng minh anh chị là bên liên quan của Hợp đồng trên. Anh C chị H cũng thừa nhận anh Gi là người đứng tên trên toàn bộ các giấy tờ, làm thủ tục mua bán với C ty Vân Phong.

Phía C ty Vân Phong, Tòa án đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị C ty Vân Phong cung cấp tài liệu liên quan đến việc ký kết hợp đồng giữa C ty với anh Lê Trường Gi, xong C ty không có phản hồi lại cho Tòa án.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, anh Gi cung cấp các “*phiếu báo nợ*” của Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội thể hiện anh Nguyễn Chí C, chị Trần Thị H nhiều lần chuyển tiền cho anh Gi. Anh C, chị H cho rằng đây là số tiền anh chị chuyển cho anh Gi để trả tiền mua căn hộ theo hợp đồng; anh Gi cho rằng là tiền anh Gi vay của anh C chị H để thanh toán tiền mua căn hộ theo hợp đồng và thanh toán các chi phí phát sinh.

Xét thấy, anh C chị H và anh Gi đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh lý do (nội dung chuyển tiền) mà anh C, chị H đã chuyển tiền cho anh Gi như các bên trình bày. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo cho anh C, chị H biết về quan điểm của chị L, anh Gi và thông báo về quá trình tố tụng khi giải quyết vụ án xong anh chị không có ý kiến, yêu cầu gì. Do đó, giữa anh C chị H với anh Gi, chị L có quan hệ sở hữu chung về tài sản hay quan hệ vay tài sản không được giải quyết trong vụ án này do các đương sự không có yêu cầu độc lập; anh C, chị H, anh Gi, chị L có quyền yêu cầu Tòa án nơi có thẩm quyền giải quyết bằng một vụ việc khác nếu có tranh chấp.

Do đó, theo yêu cầu của anh Gi, chị L và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Tòa án xác định tài sản chung của vợ chồng chị L, anh Gi là số tiền anh Gi đã thanh toán theo hợp đồng, đã được C ty Vân Phong xác nhận là 2.246.800.000 đồng. Tòa án không xem xét, đánh giá giá trị pháp lý của các giao dịch giữa C ty Vân Phong với anh Gi. Trong trường hợp anh Gi và C ty Vân Phong có tranh chấp, hai bên có quyền yêu cầu Tòa án nơi có thẩm quyền giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở xác định vợ chồng anh Gi chị L có tài sản chung là số tiền 2.246.800.000 đồng mà anh Gi đã thanh toán theo Hợp đồng số 3112/2017/HĐMBCH về việc mua bán căn hộ 3112 dự án Ocean Gate Hotel & Residence giữa anh Gi với C ty Vân Phong như anh chị đã trình bày là phù hợp.

- *Về C nợ*: Anh Gi cho rằng anh có vay của anh C, chị H 2.246.800.000 đồng để trả tiền mua căn hộ theo Hợp đồng mua bán số 3112 và thanh toán các chi phí phát sinh, chị L và anh C, chị H không thừa nhận; chị L và bà Th cho rằng chị L vay của ông Kh, bà Th (là bố mẹ đẻ chị) số tiền 200.000.000 đồng để đưa cho anh Gi khi mua căn hộ; anh Gi không thừa nhận.

Xét thấy, đối với số tiền 2.246.800.000 đồng là tiền anh Gi vay của anh C chị H hay trong mối quan hệ sở hữu chung về tài sản giữa anh Gi với anh C chị H như đã nhận định ở trên không được giải quyết trong vụ án này do các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không có yêu cầu độc lập. Anh Gi, anh C, chị H nếu có phát sinh tranh chấp được yêu cầu Tòa án nơi có thẩm quyền giải quyết bằng một vụ việc khác.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng chị L, bà Th không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đã đưa cho anh Gi. Do đó, không có căn cứ xác định số tiền 200.000.000 đồng chị L vay của ông Kh, bà Th là nợ chung của vợ chồng mà xác định đây là khoản nợ riêng của chị L với ông Kh, bà Th là phù hợp. Chị L tự nguyện trả toàn bộ số nợ trên cho ông Kh, bà Th là có căn cứ được chấp nhận.

- *Về chia tài sản chung*: Như nhận định ở phần trên có đủ căn cứ xác định anh Gi và chị L có tài sản chung là số tiền 2.246.800.000 đồng mà anh Gi đã thanh toán theo Hợp đồng mua bán căn hộ số 3112; đồng thời toàn bộ số tiền 2.246.800.000 đồng là do một mình anh Gi lo liệu và chi trả. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản hòa giải ngày 20/02/2023 tại Tòa án anh Gi tự nguyện chuyển nhượng cho chị L và anh C, chị H toàn bộ hợp đồng mua bán căn hộ nói trên. Anh Gi có trách nhiệm cùng chị L, anh C, chị H sang tên chuyển nhượng hợp đồng giữa anh Gi với Công ty Vân Phong cho chị L và anh C, chị H trong thời gian sớm nhất. Anh Gi có trách nhiệm trả nợ cho anh C, chị H sau khi trừ $\frac{1}{2}$ giá trị của Hợp đồng mua bán căn hộ mà anh Gi đã vay tiền của anh C chị H để mua; số tiền còn lại là 1.125.840.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, anh Gi không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm tại phiên hòa giải. Tại phiên tòa, chị L đề nghị anh Gi được sở hữu toàn bộ số tiền theo hợp đồng mua bán căn hộ và có trách nhiệm thanh toán cho chị L $\frac{1}{2}$ số tiền trên là: 1.123.400.000 đồng.

Xét thấy, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại Thông tư số 01-2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BTP Hướng dẫn Luật hôn nhân và gia đình thì:

“Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm.”

Đôi chiếu với hướng dẫn nêu trên thấy rằng: mặc dù chị L không đóng góp tiền để anh Gi thanh toán theo hợp đồng, xong trong quá trình giải quyết vụ án anh Gi và chị L đều xác định anh Gi làm Bộ đội Hải Quân, đóng tại Cam Ranh, Khánh Hòa chị L một mình nuôi con từ năm 2015 đến nay nên cần xác định chị L có C sức tương đương với anh Gi trong việc tạo lập khối tài sản chung.

Do đó, anh Gi, chị L được chia đôi khoản tiền anh Gi đã thanh toán theo Hợp đồng mua bán căn hộ tổng số là 2.246.800.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Do anh Gi là người đứng tên khi mua căn hộ, và là người trực tiếp đứng thanh toán toàn bộ số tiền trên theo Hợp đồng nên anh Gi được hưởng toàn bộ các quyền và nghĩa vụ liên quan đến số tiền 2.246.800.000 đồng theo Hợp đồng mua bán căn hộ giữa anh Gi và C ty Vân phong là phù hợp. Anh Gi có trách nhiệm thanh toán cho chị L $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 1.123.400.000 đồng là phù hợp.

- *Về tài sản riêng, C sức đóng góp:* Chị L và anh Gi không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về trả nợ riêng:* Chị L có trách nhiệm trả cho ông Kh, bà Th 200.000.000 đồng. Ông Kh bà Th không yêu cầu chị L phải thanh toán bất kỳ khoản tiền lãi nào.

[3]. Về án phí:

Anh Gi, chị L thỏa thuận thuận tình ly hôn nên phải chịu 50% án phí theo quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi người phải chịu 25% mức án phí theo quy định).

Anh Gi và chị L thỏa thuận về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng và đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án, nên anh Gi phải chịu 50% án phí như đối với trường hợp không có giá ngạch (tức là 50% của 300.000 đồng).

Anh Gi, chị L phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản anh, chị được chia. Do đó, anh Gi, chị L phải chịu án phí với số tiền là: 55.404.000 đồng là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 và danh mục được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị của Kiểm sát viên, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn tại phiên tòa phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều: 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 và Danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: C nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Tố L và anh Lê Trường Gi.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị L và anh Gi, giao cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Nguyên A, sinh ngày 11/6/2015 đến khi thành niên. Anh Gi có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu A cùng chị L hàng tháng, số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/ 1 tháng, kể từ tháng 3/2023 đến khi thành niên. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, C nợ, C sức đóng góp của vợ chồng:

- *Về tài sản chung*: Xác định, chị L và anh Gi có tài sản chung là số tiền 2.246.800.000 đồng đã được anh Gi thanh toán theo Hợp đồng số 3112/2017/HĐMBCH về việc mua bán căn hộ 3112 dự án Ocean Gate Hotel & Residence tại lô đất số 8 đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa giữa anh Lê Trường Gi với C ty cổ phần đầu tư và phát triển Vân Phong, đ/c: số 62 Đồng Đa, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- *Về chia tài sản chung chung*: Anh Gi được hưởng toàn bộ các quyền và nghĩa vụ liên quan đến số tiền 2.246.800.000 đồng đã được anh Gi thanh toán theo Hợp đồng số 3112/2017/HĐMBCH về việc mua bán căn hộ 3112 dự án Ocean Gate Hotel & Residence tại lô đất số 8 đường Hoàng Hoa Thám, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa giữa anh Lê Trường Gi với C ty cổ phần đầu tư và phát triển Vân Phong, đ/c: số 62 Đồng Đa, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Anh Gi có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản chung cho chị L số tiền 1.123.400.000 đồng (một tỷ một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị L có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Gi chưa thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Về nợ riêng*: Chị L có trách nhiệm trả cho ông Kh, bà Th số tiền 200.000.000 đồng. Ông Kh, bà Th không yêu cầu chị L phải trả bất kỳ khoản tiền lãi nào.

4. Về Án phí sơ thẩm:

Anh Gi phải nộp 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 55.404.000 đồng (năm mươi lăm triệu bốn trăm linh bốn nghìn đồng) án phí chia tài sản. Tổng cộng, anh Gi phải nộp số tiền án phí là 55.629.000 đồng (năm mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Chị L phải nộp 75.000 đồng (bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn và 55.404.000 đồng (năm mươi lăm triệu bốn trăm linh bốn nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản. Tổng cộng chị L phải nộp 55.479.000 đồng (năm mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng) tiền án phí. Xác nhận, chị L đã nộp 20.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003179 ngày 02/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0003363 ngày 10/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Chị L còn phải nộp 35.179.000 đồng (ba mươi lăm triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh C, chị H, anh Gi, ông Kh, bà Th vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

6. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện T;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã T;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai

